

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2017/DS-ST

Ngày 05/4/2017

V/v Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Lê Đình Hưng;

2- Ông Đinh Văn Lộc

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Quốc Thành- Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/4/2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2016/TLST – DS ngày 10/10/2016 về Tranh chấp đòi tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Doanh nghiệp Tư nhân N. Địa chỉ: 539 Q, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thanh D, địa chỉ: 539 Q, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2017) , có mặt.

2. *Bị đơn:* vợ chồng ông Lê Tiến D (sinh năm 1980) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1983), đều có mặt,

Cùng địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Doanh nghiệp tư nhân N (nguyên đơn) đăng ký kinh doanh buôn bán vàng, bạc trang sức mỹ nghệ và đá quý gắn vào trang sức; sản xuất gia công vàng, bạc trang sức mỹ nghệ. Không có đăng ký kinh doanh tín dụng, ngân hàng, cho vay tài sản.

Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) N có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, có thỏa thuận lãi suất.

Đến ngày 20/01/2015, DNTN N chót nợ với bà T và chồng bà T là ông Lê Tiến D bằng “Giấy vay tiền” đề ngày 20/01/2015. Theo đó, vợ chồng bà T, ông D thừa nhận có nợ của DNTN Nguyễn H 467.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng) nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 20/01/2015 là 97.640.000 đồng (Chín mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng), tổng cộng: 564.640.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

Vì chưa có tiền trả nợ nên ngày 16/02/2015, ông D có viết thêm vào phía dưới tờ giấy vay tiền đề ngày 20/01/2015 là sau 01 tháng nữa sẽ trả cho DNTN N từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, số tiền còn lại hẹn đến mùa thu hoạch cà phê (năm 2015) trả tiếp.

Ngày 27/3/2015, vợ chồng ông D, bà T đã trả cho DNTN N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Theo nguyên đơn thì: Tính đến ngày 27/3/2015, vợ chồng ông D, bà T còn nợ của nguyên đơn là: 479.466.580 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm tám mươi đồng). Cụ thể như sau:

Nợ gốc: 467.000.000 đồng;

Nợ lãi: (từ ngày 20/01/2015 đến ngày 27/3/2015) $564.640.000đ \times 1.125\%/tháng \times 02 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 14.186.580đ$. Cộng với 97.640.000 đồng nợ lãi trước đó thành 111.826.580 đồng. Ngày 27/3/2015, vợ chồng ông D, bà T đã trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền lãi. Số tiền nợ lãi còn lại là 11.826.580 đồng.

Theo bị đơn (bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tiến D) thì: khi chốt nợ, bị đơn nợ của nguyên đơn 467.000.000 đồng nợ gốc. Bị đơn không đồng ý có nợ lãi. Trước khi chốt nợ, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ, bị đơn trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng. Hiện bị đơn còn nợ của nguyên đơn 317.000.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ như sau:

Nợ gốc: 467.000.000 đồng và 11.826.580 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/3/2015, thành tiền là 479.466.580 đồng. Tiền lãi suất của số tiền 467.000.000 đồng tính từ ngày 28/3/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (là 24 tháng 8 ngày) với mức lãi suất là 1.125%/tháng, thành tiền là 127.491.000 đồng. Tổng cộng là 606.317.580 đồng (Sáu trăm lẻ sáu triệu ba trăm mười bảy ngàn năm trăm tám mươi đồng).

Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là 01 “Giấy vay tiền” đề ngày 21/01/2015 (Bản gốc, là Bút lục 37).

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn cung cấp cho Tòa án 04 chứng từ trả tiền cho DNTT N (Bản gốc, Bút lục 32, 33, 34, 35).

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự đều không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 464.640.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] DNTN N có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, có thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 20/01/2015, DNTN Nguyễn Hoàng chốt nợ với vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Tiến D, theo đó, vợ chồng ông D, bà T thừa nhận có nợ của DNTN N 467.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 20/01/2015 là 97.640.000 đồng, tổng

cộng: 564.640.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng). Việc này được thể hiện tại “Giấy vay tiền” ngày 20/01/2015 (Bút lục 37). Ngày 16/02/2015, ông D có viết thêm vào phía dưới tờ giấy vay tiền là sau 01 tháng nữa sẽ trả cho DNTN N từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, số tiền còn lại hẹn đến mùa thu hoạch cà phê (năm 2015) trả tiếp. Ngày 27/3/2015, vợ chồng ông D, bà T đã trả cho DNTN N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Từ đó đến nay, vợ chồng ông D, bà T không trả cho DNTN N khoản tiền nào.

[2] Nguyên đơn cho rằng, có cho bà T vay tiền nhiều lần, thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng, có lập thành văn bản. Tuy nhiên, những chứng cứ này sau khi hai bên chốt nợ vào ngày 20/01/2015, nguyên đơn đã hủy bỏ. Bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ vay tiền trước ngày 20/01/2015. Do đó, không có căn cứ để cho rằng, số tiền lãi suất ghi trong giấy vay tiền ngày 20/01/2015 là vượt quá quy định của pháp luật. Như vậy, giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp là chứng cứ nhận nợ của bị đơn đối với nguyên đơn, có tính khách quan, có liên quan đến vụ án và hợp pháp nên có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Lời khai của bị đơn với nội dung là chỉ nợ của nguyên đơn 467.000.000 đồng nợ gốc, không thừa nhận nợ của nguyên đơn tiền lãi tính đến ngày 20/01/2015 là không đúng sự thật.

[4] Bị đơn cho rằng, trước khi chốt nợ vào ngày 20/01/2015, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng tiền lãi và cung cấp cho Tòa án chứng cứ trả số tiền này (Bút lục 33, 34, 35) và đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền này. Tuy nhiên, xét đề nghị này của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Nguyên đơn cho rằng, ngày 27/3/2015, bị đơn trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) là trả nợ lãi; Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính từ ngày 20/01/2015 đến ngày 27/3/2015 là 11.826.580 đồng và trả tiền lãi suất của số tiền 467.000.000 đồng tính từ ngày 28/3/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/4/2017) với mức lãi suất là 1.125%/tháng, thành tiền là 127.491.000 đồng. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Giấy vay tiền ngày 20/01/2015 có nội dung chốt nợ. Theo giấy vay này thì bị đơn nhận nợ của nguyên đơn tổng cộng: 564.640.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng). Các đương sự không có thỏa thuận trả lãi suất. Ngày 27/3/2015, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Như vậy, bị đơn còn nợ của nguyên đơn 464.640.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

[7] DNTN N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Tiến D, bà Nguyễn Thị T trả 606.317.580 đồng. Tuy nhiên, có đủ cơ sở để nhận định: vợ chồng ông Dũng, bà Thu còn nợ của DNTN N 464.640.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) là sự thật. Do đó, căn cứ các Điều 163, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của DNTN N, buộc vợ chồng ông D, bà T trả cho DNTN N 464.640.000 đồng.

[8] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 166, 288, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân N.

Buộc vợ chồng ông Lê Tiến D, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho Doanh nghiệp tư nhân N 464.640.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

2- Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Lê Tiến D, bà Nguyễn Thị T liên đới chịu 22.585.600 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc Doanh nghiệp tư nhân N chịu 7.083.879 đồng (Bảy triệu không trăm tám mươi ba ngàn tám trăm bảy mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, được khấu trừ vào 13.280.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006523 ngày 10/10/2016 và 517.403 đồng (Năm trăm mười bảy ngàn bốn trăm lẻ ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006557 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trả lại cho Doanh nghiệp tư nhân N 6.713.524 đồng (Sáu triệu bảy trăm mười ba ngàn năm trăm hai mươi bốn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Lại Hùng Hưng